

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                   | <u>TRANG</u> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH                   | 1            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                         | 2 - 3        |
| BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG | 4            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH       | 5 - 22       |

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

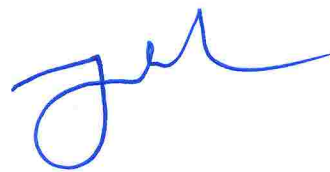


Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Huệ

Giám đốc tài chính



Phan Doãn Vinh

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt*

**Kính gửi:** Quý vị cổ đông  
Hội đồng Quản trị; Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã thực hiện công tác Kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2015 cho Công ty CP Chứng khoán Trí Việt được lập ngày 20 tháng 01 năm 2016 trình bày từ trang 04 đến trang 22.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

## Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC



**Phó Tổng Giám đốc**

**Trần Thị Hạnh**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 0726-2013-133-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Thu Hương**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 1919-2013-133-1

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| STT | Các chỉ tiêu                              | Thuyết minh | 31/12/2015            |
|-----|-------------------------------------------|-------------|-----------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường            | 4           | 11.962.476.770        |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán            | 5           | 5.114.430.662         |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động             | 6           | 7.000.000.000         |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>      |             | <b>24.076.907.432</b> |
| 5   | <b>Vốn khả dụng</b>                       | <b>7</b>    | <b>74.884.291.886</b> |
| 6   | <b>Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)</b> |             | <b>311,02%</b>        |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

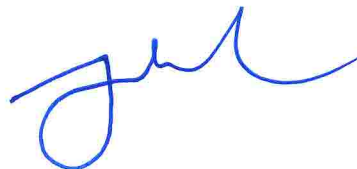


Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Huệ

Giám đốc tài chính



Phan Doãn Vinh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **96.000.000.000 đồng**.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và đến ngày lập Báo Báo cáo bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị :

|                       |                                               |                           |
|-----------------------|-----------------------------------------------|---------------------------|
| Ông Phạm Thanh Tùng   | Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật |                           |
| Ông Hán Công Khanh    | Phó chủ tịch HĐQT                             |                           |
| Ông Đỗ Thanh Hà       | Thành viên                                    |                           |
| Bà Nguyễn Thị Thơm    | Thành viên                                    | Miễn nhiệm ngày 17/4/2015 |
| Ông Nguyễn Thanh Duy  | Thành viên                                    | Bổ nhiệm ngày 17/4/2015   |
| Ông Nguyễn Đình Thành | Thành viên                                    | Bổ nhiệm ngày 17/4/2015   |

**Ban Kiểm soát**

|                      |                      |                           |
|----------------------|----------------------|---------------------------|
| Bà Trần Thị Thu Hằng | Trưởng ban kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 17/4/2015 |
| Bà Nguyễn Thị Thơm   | Trưởng ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 17/4/2015   |
| Bà Tạ Thu Thảo       | Thành viên BKS       | Bổ nhiệm 04/9/2015        |
| Bà Mai Thị Thúy      | Thành viên BKS       | Bổ nhiệm 04/9/2015        |

**Ban Giám đốc điều hành**

|                     |                     |                         |
|---------------------|---------------------|-------------------------|
| Ông Phạm Thanh Tùng | Quyền Tổng Giám đốc |                         |
| Ông Phan Doãn Vinh  | Giám đốc tài chính  | Bổ nhiệm ngày 15/9/2015 |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

**Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm hoặc giảm trừ theo hướng dẫn tại Điều 5, 6 của Thông tư 226 /2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính.

#### Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

#### Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

| STT                                                                   | Loại tài sản                                                                                                                                           | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                        |                                                                                                                    |
| 1.                                                                    | Tiền (VND)                                                                                                                                             | Số dư tài khoản tại ngày tính toán                                                                                 |
| 2.                                                                    | Ngoại tệ                                                                                                                                               | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán |
| 3.                                                                    | Tiền gửi kỳ hạn                                                                                                                                        | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán                                                  |
| 4.                                                                    | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán                                                                |
| <b>Trái phiếu</b>                                                     |                                                                                                                                                        |                                                                                                                    |
| 5.                                                                    | Trái phiếu niêm yết                                                                                                                                    | - Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần                    |

|                 |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                                                             | <p>nhất cộng lãi lũy kế;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</p> <p>Tức là: Max ( Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>                 |
| 6.              | Trái phiếu không niêm yết                                   | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max ( Giá yết (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p> |
| <b>Cổ phiếu</b> |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 7.              | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh | <p>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>                                                                                |
| 8.              | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội      | <p>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>                                                                                |
| <b>STT</b>      | <b>Loại tài sản</b>                                         | <b>Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

|     |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.  | Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom         | <p>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>                                                                                                                                                                                                                                       |
| 10. | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch      | <p>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.</p> <p>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá từ các báo giá;</p> <p>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max(Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).</p> |
| 11. | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Mệnh giá;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 12. | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                      | 80% Giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| STT                                                | Loại tài sản                                                                     | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13.                                                | Cổ phần, phần vốn góp khác                                                       | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá trị sổ sách;<br>+ Giá mua/giá trị vốn góp;<br>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.<br>Tức là:<br>Max(Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp;<br>Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán). |
| <b>Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b> |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 14.                                                | Quỹ đóng đại chúng                                                               | - Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;<br>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCO tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.                                                                                      |
| 15.                                                | Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán                                                                                                                                                              |
| 16.                                                | Các trường hợp khác                                                              | Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Tài sản cố định</b>                             |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 17.                                                | Quyền sử dụng đất                                                                | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn                                                                                                                                                                                                 |
| 18.                                                | Nhà cửa/ vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang           | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế                                                                                                                                                          |
| 19.                                                | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...                                      | Giá trị còn lại của tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 20.                                                | Các tài sản cố định khác                                                         | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn                                                                                                                                                                                                 |

### Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 4.

### Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc có lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định rủi ro thị trường.

#### Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước thời hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng nói trên, giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

#### Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán                                                                                                                                                                   | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1.  | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; | 0%                      |
| 2.  | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán                                                                                                                                                                  | 0.8%                    |

| STT | Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán                                                                                                                                                                                      | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 3.  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                          | 3,2%                    |
| 4.  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,8%                    |
| 5.  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                                                                                                    | 6%                      |
| 6.  | Các tổ chức, cá nhân khác                                                                                                                                                                                                                  | 8%                      |

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 226 như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán         | Hệ số rủi ro |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------|
| 1.  | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán    | 16%          |
| 2.  | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%          |
| 3.  | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%          |
| 4.  | Từ 60 ngày trở đi                                             | 100%         |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

#### Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ, giao dịch mua bán lại

| STT | Loại hình giao dịch                                             | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm | Toàn bộ giá trị khoản cho vay                                                                                                                   |
| 2.  | Cho vay chứng khoán                                             | $\text{Max} \{ \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}, 0 \}$                                          |
| 3.  | Vay chứng khoán                                                 | $\text{Max} \{ \text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}, 0 \}$                                                   |
| 4.  | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                     | $\text{Max} \{ \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{hệ số rủi ro thị trường}), 0 \}$ |

| STT | Loại hình giao dịch                                                                                      | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.  | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                              | $\text{Max} \{ \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}, 0 \}$ |
| 6.  | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max} \{ \text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}, 0 \}$                                                                 |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí;  
Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

| STT                                                                                                                                                                      | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)</b> |                                             |                                                                                          |
| 1.                                                                                                                                                                       | Trước thời hạn nhận thanh toán              |                                                                                          |
| 2.                                                                                                                                                                       | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|                                                                                                                                                                          |                                             | (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                  |
| <b>B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)</b>                          |                                             |                                                                                          |
| 1.                                                                                                                                                                       | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán |                                                                                          |
| 2.                                                                                                                                                                       | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)  |
|                                                                                                                                                                          |                                             | (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                  |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm được giảm trừ được xác định như sau:

*Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản \* Giá tài sản \* (1 - Hệ số rủi ro thị trường)*

*Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 3.*

*Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 4.*

#### **Giảm trừ giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- a) Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- b) Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- c) Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

#### **Giá trị rủi ro hoạt động**

*Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.*

*Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.*

#### **Giá trị rủi ro hoạt động**

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- a) Chi phí khấu hao;
- b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- d) Dự phòng phải thu khó đòi.

#### IV - THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRÊN BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

##### 1. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Đơn vị tính: VND

##### A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hệ số  
rủi ro

Quy mô rủi ro

Giá trị rủi ro

##### I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

|                                                                 |    |                |   |
|-----------------------------------------------------------------|----|----------------|---|
| 1 Tiền                                                          | 0% | 92.885.499.567 | - |
| 2 Các khoản tương đương tiền                                    | 0% | -              | - |
| 3 Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ | 0% |                | - |

##### II. Cổ phiếu

|                                                                                                                                                                                |     |            |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|-----------|
| - Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                                      | 10% | 2.422.500  | 242.250   |
| - Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                             | 15% | 11.852.800 | 1.777.920 |
| Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                                  | 20% | 952.500    | 190.500   |
| - Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | -          | -         |
| - Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                      | 50% |            | -         |

##### V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán

##### III. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch

|                                            |     |         |         |
|--------------------------------------------|-----|---------|---------|
| Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch         | 40% |         | -       |
| Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% | 532.200 | 266.100 |

##### VII. Chứng khoán khác

|                                                    |     |                |                |
|----------------------------------------------------|-----|----------------|----------------|
| Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% | 14.950.000.000 | 11.960.000.000 |
|----------------------------------------------------|-----|----------------|----------------|

##### VIII. Rủi ro tăng thêm

TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG  
(I+II+III+IV)

11.962.476.770

## 2. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị tính: VND

| Loại hình giao dịch                                                                                        | Giá trị rủi ro |     |     |     |             |                      | Tổng giá trị<br>rủi ro |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----|-----|-----|-------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                            | (1)            | (2) | (3) | (4) | (5)         | (6)                  |                        |
| <b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>                                                                 |                |     |     |     |             |                      |                        |
| 1 Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm                                       | -              | -   | -   | -   | -           | 650.819.644          | 650.819.644            |
| 2 Cho vay chứng khoán                                                                                      |                |     |     |     |             |                      |                        |
| 3 Vay chứng khoán                                                                                          |                |     |     |     |             |                      |                        |
| 4 Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                              |                |     |     |     |             |                      | -                      |
| 5 Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                              |                |     |     |     |             |                      | -                      |
| 6 Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | -              | -   | -   | -   |             | -                    | -                      |
|                                                                                                            |                |     |     |     |             |                      | -                      |
| <b>II Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>                                                                   |                |     |     |     |             |                      |                        |
| <b>Thời gian quá hạn</b>                                                                                   |                |     |     |     | <b>HSRR</b> | <b>Quy mô rủi ro</b> | <b>Giá trị rủi ro</b>  |
| 1 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                               |                |     |     |     | 16%         |                      |                        |
| 2 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                            |                |     |     |     | 32%         |                      |                        |
| 3 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                            |                |     |     |     | 48%         |                      |                        |
| 4 Từ 60 ngày trở đi                                                                                        |                |     |     |     | 100%        | 4.463.611.018        | 4.463.611.018          |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN</b>                                                                      |                |     |     |     |             |                      | <b>5.114.430.662</b>   |

### 3. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

#### RỦI RO HOẠT ĐỘNG

|                                                                    | Giá trị               |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng (*)</b> | <b>14.095.113.969</b> |
| <b>II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>                    | <b>4.968.428.635</b>  |
| 1. Chi phí khấu hao                                                | 765.432.255           |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn                   | 1.562.112             |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn                    |                       |
| 4. Dự phòng phải thu khó đòi                                       | 4.201.434.268         |
| <b>III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)</b>           | <b>9.126.685.334</b>  |
| <b>IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>        | <b>2.281.671.334</b>  |
| <b>V. 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b>     | <b>7.000.000.000</b>  |
| <b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b>            | <b>7.000.000.000</b>  |

|                                            |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|
| <b>(*) Tổng chi phí hoạt động 12 tháng</b> | <b>Giá trị (VND)</b>  |
| Chi phí hoạt động kinh doanh               | 2.056.983.111         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp               | 11.850.183.005        |
| Chi phí khác                               | 187.947.853           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>14.095.113.969</b> |

#### 4. VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

| ST<br>T | NỘI DUNG                                                                                                            | Vốn khả dụng          |                   |                       |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|         |                                                                                                                     | Vốn khả dụng          | Khoản giảm trừ    | Khoản tăng thêm       |
|         | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015                                                                                       |                       |                   |                       |
| A       | <b>Nguồn vốn</b>                                                                                                    |                       |                   |                       |
| 1       | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                                       | 96.000.000.000        | -                 | -                     |
| 2       | Quỹ đầu tư phát triển                                                                                               | -                     | -                 | -                     |
| 3       | Quỹ dự phòng tài chính                                                                                              | -                     | -                 | -                     |
| 4       | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật (i) | (9.564.051.668)       | -                 | -                     |
| 9       | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)                                                   | -                     | -                 | -                     |
| 10      | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                                          | -                     | -                 | -                     |
| 11      | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                                                        | -                     | -                 | -                     |
| 12      | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                                                      | -                     | -                 | -                     |
| 5       | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính                               | -                     | 59.126.930        | 732.369               |
|         | <b>Cộng</b>                                                                                                         | <b>86.435.948.332</b> | <b>59.126.930</b> | <b>732.369</b>        |
| 1A      | <b>Tổng</b>                                                                                                         |                       |                   | <b>86.377.553.771</b> |

(i): Lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập dự phòng:

|                                   |                         |
|-----------------------------------|-------------------------|
|                                   | Đơn vị tính: VND        |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>   | <b>(14.086.789.616)</b> |
| <b>Cộng số dư các khoản DF</b>    | <b>4.522.737.948</b>    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 59.126.930              |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn  | -                       |
| Dự phòng phải thu khó đòi         | 4.463.611.018           |
| <b>Tổng</b>                       | <b>(9.564.051.668)</b>  |

| STT       | NỘI DUNG                                                                                     | Vốn khả dụng |                | Khoản<br>tăng<br>thêm |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------------|
|           |                                                                                              | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ |                       |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                                      |              |                |                       |
| <b>I</b>  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                                    |              |                |                       |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                                   | -            | 532.200        | -                     |
| 1         | Đầu tư ngắn hạn                                                                              |              |                |                       |
|           | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8                       | -            | 532.200        | -                     |
|           | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5                       | -            |                | -                     |
| 2         | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                                                        |              |                |                       |
| <b>II</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                                           | -            | 4.253.695.178  | -                     |
| 1         | Phải thu của khách hàng                                                                      |              |                |                       |
|           | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |              |                |                       |
|           | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |              | 411.456.130    |                       |
| 2         | Trả trước cho người bán                                                                      | -            | 342.239.048    | -                     |
| 3         | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                                     | -            |                | -                     |
|           | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          | -            |                | -                     |
|           | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  | -            | -              | -                     |
| 4         | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                                                     | -            |                | -                     |
|           | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | -            |                | -                     |
|           | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         | -            | -              | -                     |

| STT | NỘI DUNG                                                                 | Vốn khả dụng |                |                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------|
|     |                                                                          | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| 5   | Các khoản phải thu khác                                                  |              |                |                 |
|     | <i>Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i> |              |                |                 |
|     | <i>Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>         | -            | 3.500.000.000  | -               |
| 6   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                                   |              |                |                 |
| IV  | <b>Hàng tồn kho</b>                                                      |              | -              |                 |
| III | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                             |              | 4.580.439.167  |                 |
| 1   | Chi phí trả trước ngắn hạn                                               | -            | 146.028.772    | -               |
| 2   | Thuế GTGT được khấu trừ                                                  | -            |                | -               |
| 3   | Thuế và các khoản phải thu nhà nước                                      | -            |                | -               |
| 4   | Tài sản ngắn hạn khác                                                    | -            |                | -               |
| 4.1 | Tạm ứng                                                                  | -            |                | -               |
|     | <i>Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>         | -            |                | -               |
|     | <i>Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày</i>                 | -            | 4.324.500.000  | -               |
| 2   | Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác                                     | -            | 109.910.395    | -               |
| 1B  | <b>Tổng</b>                                                              | -            | 8.834.666.545  | -               |



**MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG BÁO CÁO**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính và chỉ được sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016*

**Chủ tịch HĐQT**



**Phạm Thanh Tùng**

**Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ**

**Nguyễn Thị Huệ**

**Giám đốc tài chính**

**Phan Doãn Vinh**